

BÀI HỌC VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG CAO VIỆT NAM VÀ CHDCND LÀO

VƯƠNG XUÂN BÌNH
TRẦN HỒNG HẠNH

Sống ở vùng cao thuộc Đông Nam Á lục địa, 4 bản của 2 dân tộc Thái và Khơ-mú được lựa chọn nghiên cứu bởi Dự án “*Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và CHDCND Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học (Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Văn hoá (Lào)*”, có một số nét tương đồng. Điểm giống nhau là các bản đều chịu tác động của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ngoài canh tác lúa (ruộng hoặc rẫy), dân bản còn trồng một số loại cây lương thực phổ biến như ngô, khoai lang, khoai sọ, sắn, đậu...; và nuôi những vật nuôi thường thấy là trâu, bò, lợn, gà, vịt... Tài nguyên thiên nhiên vẫn có vị trí nhất định trong đảm bảo nguồn lương thực của họ. Thiết chế xã hội quan phương của các bản hiện nay đều nằm trong hệ thống chính trị của hai nhà nước Việt Nam và Lào, theo chế độ xã hội chủ nghĩa: Tại mỗi bản, ngoài ban quản lý thôn bản, còn có các tổ chức chính trị - xã hội là chi bộ, hội nông dân, hội phụ nữ, chi đoàn thanh niên, hội người cao tuổi... Việc triển khai các chương trình, dự án phát triển đều thông qua thiết chế xã hội này. Trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế, ở mức độ khác nhau, các bản đều chịu tác động của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, nhiều năm qua, hai nhà nước Việt Nam và Lào vẫn có chính sách ưu tiên phát triển cho các dân tộc thiểu số.

Bên cạnh sự tương đồng, các bản được lựa chọn nghiên cứu vẫn có những điểm khác biệt, tác động đến an ninh lương thực. Ở khu vực vùng cao, địa hình và khí hậu thường đa dạng. Tại Việt Nam, hai bản Thái và Khơ-mú chỉ cách nhau theo đường chim bay khoảng 3 km; tuy đều nằm ở ven đường quốc lộ, cách thị trấn huyện hơn 2 km, song lại thuộc hai tiểu vùng khí hậu khác nhau. Qua thảo luận với cộng đồng được biết, có những năm, hạn hán, gió mạnh xảy ra tàn phá hoa màu của người Khơ-mú, song người Thái lại ít bị ảnh hưởng. Còn với hai bản Thái và Khơ-mú ở Lào, có sự khác biệt cơ bản về môi trường sống và canh tác: Người Thái (*Taidèng*) sinh sống ở vùng thung lũng, trồng lúa nước; còn người Khơ-mú cư trú tại vùng cao, canh tác rẫy. Môi trường và lịch sử cư trú còn dẫn tới sự khác biệt trong canh tác nông nghiệp. Cả ở Việt Nam và Lào, người Thái đều có truyền thống làm vườn, chăn nuôi, nhất là nuôi lợn và nuôi cá hơn người Khơ-mú. Người Thái còn có lợi thế về ngôn ngữ và giao lưu hơn người Khơ-mú: Tại Việt Nam, do sống lâu đời gần người Việt (Kinh) nên nhiều cư dân Thái biết tiếng phổ thông; còn ở Lào, tiếng Thái chính là ngôn ngữ quốc gia. Điều đó góp phần quan trọng tạo nên khác biệt trong tiếp cận với kinh tế thị trường và các chính sách phát triển của hai tộc người này.

Với những điều kiện về tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá giống và khác nhau nêu trên, tình trạng lương thực của các tộc người ở hai nước cũng có những nét tương đồng và khác biệt.

Tại hai nước, an ninh lương thực của người Thái đảm bảo hơn của người Khơ-mú. Với người Thái ở Việt Nam, có 76% số hộ gia đình đủ ăn, còn người Thái ở Lào, tỉ lệ đó là 88,2%. Với người Khơ-mú ở Việt Nam và Lào, tỉ lệ số hộ đủ ăn chỉ là 8% và 29,6%. Nguyên nhân có nhiều hộ đủ ăn ở người Thái tại hai nước, bởi họ đều thâm canh cây lúa (lúa ruộng hoặc lúa rẫy), sản xuất cây hàng hoá (chuối hoặc tỏi), phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn, cá) và đa dạng hoá thu nhập (nông nghiệp, nghề thủ công, dịch vụ, việc làm trong cơ quan Nhà nước). Dù vốn tự nhiên của họ có thể mạnh (ở Lào) hoặc không có thể mạnh (ở Việt Nam) hơn người Khơ-mú, họ vẫn tận dụng được vốn xã hội và vốn con người để phát huy tối đa tiềm năng đất đai. Với người Khơ-mú ở Việt Nam và Lào, tỉ lệ số hộ thiếu ăn đều rất cao - trên 90% và 70%. Nguyên nhân chủ yếu của thiếu lương thực ở tộc người này là ít đầu tư thâm canh cây lương thực, sống dựa vào khai thác nguồn lợi thiên nhiên và làm thuê, không đa dạng hoá thu nhập. Cách ứng phó với tình trạng thiếu lương thực của các hộ nghèo là vay mượn của họ hàng, cộng đồng, giảm bớt chi tiêu và làm thuê. Riêng với người Khơ-mú ở Việt Nam, tình trạng vay nặng lãi lương thực của tư thương còn phổ biến.

Xu hướng của tình trạng an ninh lương thực ở các dân tộc giữa hai nước cũng có điểm tương đồng và khác biệt. Những thách thức về an ninh lương thực ở các dân tộc là dân số gia tăng và sự biến động của thị

trường, trong khi nguồn vốn tự nhiên hạn chế và khả năng thích ứng với thị trường giữa các hộ gia đình trong mỗi cộng đồng làng bản và giữa các dân tộc rất khác nhau. Với người Thái ở Việt Nam, nguồn đất canh tác của họ chủ yếu là đất dốc và số lượng hạn chế; khả năng khai phá ruộng bậc thang vẫn còn nhưng phải chi phí lớn. Còn người Thái ở Lào, tuy có đất ruộng nước song còn nhiều diện tích chỉ canh tác được một vụ. Với người Khơ-mú ở cả hai nước, diện tích bình quân đầu người về đất rẫy còn nhiều, song nếu vẫn theo cách thức canh tác rẫy truyền thống, đất sẽ ngày càng nghèo kiệt bởi thời gian giữa hai chu kỳ canh tác trên một đám rẫy ngày càng bị rút ngắn. Những biến động về thị trường, nhất là giá xăng dầu, giống, phân bón, thuốc trừ sâu và giá lương thực trong thời gian qua cũng là thách thức mới đối với an ninh lương thực ở các dân tộc thiểu số tại hai nước. Biến đổi giá cả của thị trường đòi hỏi người dân phải có chiến lược mới trong đầu tư sản xuất, kinh doanh để thích ứng với sự biến đổi đó, nếu không, sẽ lại rơi vào vòng nghèo đói.

Qua nghiên cứu về tình trạng và cơ chế ứng phó với nạn khan hiếm lương thực ở các dân tộc thiểu số tại vùng cao Việt Nam và Lào, có thể rút ra một số bài học như sau:

1. An ninh lương thực của các dân tộc thiểu số ở hai nước phải được đặt trong mục tiêu chiến lược

An ninh lương thực là vấn đề nóng bỏng của toàn cầu hiện nay, đặc biệt với các dân tộc thiểu số ở miền núi - nơi thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Với Việt Nam, tuy là nước xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới (5 triệu tấn/năm 2007), song tại các dân tộc thiểu số ở miền núi vẫn có khoảng 50% hộ nghèo, trong đó

nghèo lương thực của các dân tộc dao động trong khoảng từ 20 đến 80% số hộ (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004). Tài nguyên đất nông nghiệp - cơ sở quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực ngày càng hạn chế. Tại các xã thuộc Chương trình 135, đất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 10% tổng diện tích, với bình quân quăng 800m²/người. Những khu vực có thể khai phá ruộng nước chỉ còn rất ít và quỹ đất nông nghiệp hầu như đã hết. Nếu nhìn dưới góc độ canh tác bền vững, ở miền núi Việt Nam hiện nay vẫn có khoảng 280.000 hộ sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy, với năng suất lúa chỉ khoảng 1 tấn thóc/ha/năm, song thu hoạch cũng rất bấp bênh. Theo ước tính, bình quân thu nhập về lương thực của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chỉ đáp ứng được 67% nhu cầu lương thực (Lê Hải Đường, 2006, tr. 100-110).

Với nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, ở cấp độ quốc gia, tuy là nước đã tự túc được lương thực song cả nước vẫn có khoảng 52% số hộ nghèo. Nông nghiệp của Lào bước đầu đã áp dụng khoa học kỹ thuật, nhưng hệ thống thuỷ lợi còn hạn chế nên hầu hết ruộng nước chỉ làm một vụ. Với các dân tộc thiểu số ở vùng cao canh tác nương rẫy, tình trạng lương thực càng bấp bênh. Tại một số địa phương, hầu hết bình quân lương thực hàng năm chỉ đạt dưới 300 kg/người (http://www.nafri.org.la/documents/LSUAFR/P/fieldreports/03/0305_foodsecraintree.pdf).

Nếu nhìn về khả năng phát triển trong hàng thập kỷ tới, nhìn chung sinh kế của các dân tộc thiểu số ở miền núi của Việt Nam và Lào vẫn dựa trên sản xuất tiểu nông và tình trạng thiếu lương thực chưa thể sớm được giải quyết. Trong điều kiện đó, cần có cái nhìn thực tế về mục tiêu chiến lược phát

triển ở vùng này: Việc đảm bảo an ninh lương thực phải được coi là mục tiêu cơ bản và lâu dài.

2. Thúc đẩy cuộc cách mạng xanh ở các dân tộc thiểu số tại miền núi phải phù hợp với trình độ và truyền thống canh tác của người dân

Thực hiện cuộc cách mạng xanh là bước đi của nông nghiệp toàn cầu, khó có cộng đồng dân cư nào đứng ngoài tiến trình này. Nội dung của cách mạng xanh thực chất là việc áp dụng khoa học kỹ thuật. Trong mấy thập kỷ qua, cách mạng xanh đem lại thay đổi to lớn về năng suất, sản lượng nông nghiệp, cứu nhiều quốc gia, nhiều triệu người thoát khỏi nạn đói.

Cuộc cách mạng xanh được tiến hành ở các dân tộc thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam vào khoảng cuối những năm 60, còn tại Lào vào quăng đầu những năm 80 (http://www.curekalert.org/pub_releases/2006-03/irri-tgr031506.php). Khởi đầu của thực hiện cuộc cách mạng xanh ở nơi đây thường là việc sử dụng một số giống lúa mới tại vùng thung lũng. Ngoài ra, còn nhiều loại giống cây trồng mới cũng được canh tác như cây lương thực, thực phẩm (ngô, sắn, khoai lang, khoai tây, rau), cây ăn quả (mận, đào, bưởi, nhãn) và cây công nghiệp (chè, cà phê, bông, dâu tằm). Bên cạnh trồng trọt, người dân còn sử dụng các giống mới trong chăn nuôi, chủ yếu là giống lợn, gà và cá. Áp dụng giống mới trong trồng trọt thường gắn với sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu; còn trong chăn nuôi gia súc là thức ăn công nghiệp và các loại thuốc phòng chống dịch bệnh. Cách mạng xanh ở vùng này còn gắn với việc cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt (thuỷ lợi, làm đất, vận chuyển).

Cuộc cách mạng xanh ở các điểm nghiên cứu của hai nước đã được triển khai trong nhiều năm qua, nhưng sự tiếp nhận và mức độ thành công tại mỗi điểm lại khác nhau. Với người Thái, việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp chỉ phát triển ở bản Natoum của Lào. Tại bản Piêng Phô của Việt Nam, do điều kiện canh tác trên đất dốc nên việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong trồng trọt còn khó thực hiện. Để canh tác nương rẫy, dân bản Piêng Phô vẫn sử dụng các loại giống cây trồng và nông cụ truyền thống. Chỉ trong chăn nuôi, họ mới sử dụng giống lợn lai và một phần thức ăn công nghiệp; họ cũng nuôi các giống cá mới cho năng suất cao. Với người Khơ-mú ở cả hai nước, hầu như việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế và ít thành công, mặc dù chính quyền địa phương và các dự án đã triển khai nhiều chương trình khuyến nông, khuyến lâm; đầu tư thí điểm để trồng lúa nước, trồng một số loại cây lương thực và cây ăn quả có giá trị hàng hoá; đầu tư thí điểm cho chăn nuôi lợn và cá...

Rõ ràng, đảm bảo an ninh lương thực ở các điểm nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. Vấn đề là tại sao người Thái lại áp dụng khoa học kỹ thuật tốt hơn người Khơ-mú? Ở đây, có ảnh hưởng của điều kiện đất đai, năng lực người dân, song không thể bỏ qua vai trò của các cơ quan chức năng khi triển khai công tác khuyến nông, khuyến lâm. Tại hai bản Khơ-mú của hai nước, việc thực hiện khuyến nông, khuyến lâm phần nhiều mang tính hình thức. Nội dung khuyến nông, khuyến lâm như làm lúa nước, trồng cây ăn quả, nuôi lợn lai, nuôi cá... thường ít gắn với truyền thống canh tác của người dân. Người truyền thụ lại đều là dân tộc đa số, nói tiếng phổ thông, trong khi năng lực và trình

độ ngôn ngữ phổ thông của người dân rất hạn chế. Bên cạnh đó, địa điểm truyền thụ các kiến thức sản xuất mới (trồng trọt và chăn nuôi) có lúc ở bản, nhưng cũng có khi ở trung tâm huyện. Bởi vậy, hầu như người dân ít tiếp thu và áp dụng được kiến thức mới. Có thể nói, hầu hết các hoạt động khuyến nông cho dân tộc này đều chưa thành công, vì chưa phù hợp với trình độ và truyền thống canh tác của người dân.

3. Đa dạng hoá thu nhập cần kết hợp với ưu tiên các hoạt động cho thu nhập cao

Đa dạng thu nhập vốn là bản chất của nền kinh tế tiểu nông, đặc biệt là tiểu nông của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Nguồn thu nhập của họ dựa vào trồng trọt, chăn nuôi, hoạt động thủ công, săn bắt, hái lượm và có thể cả lao động làm thuê, buôn bán, trao đổi... Để có nguồn thu nhập đa dạng, cần có cơ sở về đất đai, lao động, nguồn vốn, tri thức, mạng lưới xã hội... Trong bối cảnh đó, hầu như hộ giàu thường có nhiều nguồn thu nhập hơn hộ nghèo.

Khi nền kinh tế của các dân tộc thiểu số ở miền núi gắn với kinh tế thị trường, đa dạng hoá thu nhập vẫn cần thiết, song cần ưu tiên các hoạt động cho thu nhập cao. Bản chất của kinh tế thị trường là luôn biến động theo quy luật cung cầu, bởi thế, nếu không thích ứng để thay đổi, việc đầu tư sản xuất dễ bị phá sản khi thị trường rớt giá. Bài học về trồng cây ăn quả, trồng mía nguyên liệu ở một số dân tộc miền núi phía Bắc (Tran Van Ha và Le Minh Anh, 2006), trồng cây cà phê của các dân tộc vùng Tây Nguyên (Eva Linkog, 2005) ở Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị. Tại đây, khi giá sản phẩm xuống thấp, thu không đủ bù chi, người nông dân phải bán rẻ, hoặc chặt các cây trồng đó để thay thế bằng cây lương thực, và nhiều hộ

gia đình dễ rơi vào vòng nghèo đói. Tuy nhiên, dù thị trường mang lại những rủi ro như vậy, song nếu nền kinh tế tiểu nông của các dân tộc thiểu số ở miền núi không gắn được với thị trường, cơ hội để họ thoát nghèo lại cũng hạn chế.

Bài học ở đây là trong khi đa dạng hoá thu nhập nhằm hạn chế rủi ro, cần tìm ưu thế trong phát triển sản xuất của hộ gia đình và cộng đồng để gắn với thị trường, cho thu nhập cao. Việc sản xuất, kinh doanh cây chuối ở bản Piêng Phô của Việt Nam, cây tỏi ở bản Natoum của Lào là những hướng ưu tiên tạo thu nhập tốt. Những cây trồng này thực sự là cây hàng hoá, giúp các hộ gia đình xoá đói giảm nghèo, thậm chí vươn lên làm giàu. Còn tại hai bản Khơ-mú của hai nước, người dân chưa tạo được sản phẩm nào gắn bó với thị trường và đó chính là nguyên nhân khiến thu nhập của họ bị hạn chế.

4. Xây dựng cơ chế trợ giúp lương thực cho các dân tộc thiểu số ở miền núi

Nền kinh tế ở Việt Nam và Lào đều chuyển từ bao cấp sang cơ chế thị trường; trong đó, kinh tế của Việt Nam được khẳng định là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ kinh tế bao cấp, lương thực là một trong những mặt hàng rất quan trọng, nên ở Việt Nam, những người thuộc biên chế của Nhà nước được phân phối bằng chế độ tem phiếu; còn nông dân, về cơ bản là tự cung tự cấp. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, ngoài phần dự trữ quốc gia, Nhà nước hầu như không kiểm soát thị trường lương thực.

Tại miền núi hiện nay, thị trường lương thực đều do tư thương kiểm soát. Người buôn bán lương thực là các chủ đại lý, chủ hàng quán và những người buôn bán nhỏ. Chủ đại lý lương thực thường ở khu vực

đô thị, có vốn kinh doanh lớn. Ngoài mua lương thực ở thị trường sở tại, họ còn mua từ vùng đồng bằng khi lương thực ở miền núi khan hiếm. Chủ hàng quán có ở nhiều nơi, thậm chí ở cả trong bản, và họ buôn bán nhiều mặt hàng, trong đó có lương thực. Còn người buôn bán nhỏ về lương thực là người mua lương thực của chủ đại lý hoặc ở chợ rồi bán lại cho người tiêu dùng. Mạng lưới thị trường lương thực ở miền núi hầu như do người dân tộc đa số nắm giữ.

Kiểm soát của tư thương về lương thực không chỉ là giá cả, mà các chủ đại lý, chủ quán còn có thể trở thành người cho vay nặng lãi. Tình trạng ở bản Khơ-mú tại Việt Nam là điển hình cho trường hợp này: Tất cả các hộ gia đình trong bản đều là con nợ của một chủ đại lý gạo ở thị trấn huyện. Một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tình trạng này còn thấy ở các địa phương và tộc người khác (Vương Xuân Tình, 2001; Tran Van Ha và Le Minh Anh, 2006).

Trong bối cảnh biến động về giá lương thực như hiện nay, để đảm bảo an ninh lương thực cho các dân tộc thiểu số ở miền núi, rõ ràng Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ lương thực cho các hộ nghèo của dân tộc thiểu số. Việc hỗ trợ không phải chỉ thực hiện bằng các đợt cứu trợ lương thực khi người dân bị mất mùa, đói kém mà cần được đảm bảo thông qua cơ chế tổ chức và tác động vào kiểm soát/ bình ổn giá lương thực ở vùng này.

5. Ưu tiên đầu tư vốn con người

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, vốn con người có vị trí vô cùng quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Trường hợp tại Việt Nam là một minh chứng rõ ràng cho nhận định đó: Cùng giống nhau cơ bản về

điều kiện đất đai, địa lý, khí hậu và cơ hội tiếp cận với các chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo, song trong khi phần lớn các hộ người Thái đảm bảo được lương thực thì hầu hết các hộ Khơ-mú lại thiếu ăn. Còn tại Lào, tuy người Khơ-mú không thiếu đất đai và cơ hội tiếp cận với thị trường hơn hẳn người Thái, song an ninh lương thực của họ vẫn không đảm bảo so với người Thái. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này chính là sự khác biệt về vốn con người.

Vốn con người có nhiều yếu tố, song quan trọng hơn cả là trình độ giáo dục, năng lực sản xuất, quản lý và khả năng hội nhập với nền kinh tế thị trường. Các yếu tố trên được hình thành bởi nhiều điều kiện, trong đó có mối quan hệ rất mật thiết với truyền thống văn hoá của các cư dân. Truyền thống văn hoá được biểu hiện đậm nét qua nếp sống - một lĩnh vực thường không dễ biến đổi. Người Thái và người Khơ-mú thuộc hai truyền thống văn hoá khác nhau, đó là văn hoá lúa nước và văn hoá nương rẫy. Hai nền văn hoá ấy có tác động lớn đến các chiến lược sản xuất của họ.

Sự thành công của những chương trình, dự án phát triển liên quan đến an ninh lương thực ở các dân tộc thiểu số tại miền núi, xét cho cùng đều phụ thuộc vào việc tiếp nhận của chủ thể - tức của những người được hưởng lợi. Bởi vậy, trong đầu tư về an ninh lương thực ở vùng này, đầu tư về vốn con người phải được ưu tiên hàng đầu.

Từ các bài học học nêu trên, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị nhằm đảm bảo an ninh lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và Lào như sau:

1. Trong các chương trình, dự án phát triển ở các dân tộc thiểu số tại miền núi, cần dành tỉ lệ thích đáng về vốn để đầu tư cho

sản xuất để tạo thu nhập. Tại Việt Nam, trong Chương trình 135 ở giai đoạn 1, nguồn vốn đầu tư cho sản xuất chỉ chiếm từ 2 đến 4% là quá ít.

2. Xây dựng các chương trình khuyến nông, khuyến lâm phù hợp với điều kiện tự nhiên và truyền thống canh tác của các dân tộc. Tăng cường hệ thống khuyến nông cấp xã, trong đó chú trọng khuyến nông, khuyến lâm viên là người dân tộc tại chỗ.

3. Hỗ trợ các hộ gia đình và cộng đồng phát huy tiềm năng của địa phương để có thu nhập đa dạng. Trên cơ sở đó, giúp người dân phát triển một số sản phẩm hàng hoá có ưu thế để tăng thu nhập.

4. Giúp người dân xây dựng và phát triển quỹ an ninh lương thực cộng đồng, trên cơ sở hỗ trợ một phần của Nhà nước và đóng góp của các hộ. Nhà nước xây dựng đại lý lương thực ở cấp huyện, khi giá lương thực tăng, sẽ bán trợ giá cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số.

5. Nâng cao trình độ giáo dục cho người dân, trước hết là trẻ em trong độ tuổi đi học, cán bộ cấp bản và cấp xã (Việt Nam) hay cấp khu (Lào).

6. Tạo điều kiện để người dân có nhiều cơ hội được đào tạo nghề; nâng cao khả năng sử dụng vốn đầu tư, khả năng kinh doanh để thích ứng với sự biến đổi của thị trường.

7. Giúp người dân đảm bảo điều kiện sức khoẻ, mà trước hết là hoàn thiện hệ thống nước sạch, nhà vệ sinh; tăng cường đầu tư cho hệ thống y tế thôn bản để phòng bệnh và có thể chữa những bệnh thông thường; nâng chi phí khám bệnh cho người nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, *Nghèo*, Hà Nội, tháng 12 năm 2003.
2. Lê Hải Đường (2006), “Sản xuất nông nghiệp và xoá đói giảm nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn”, trong: Viện Dân tộc (2006), *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Eva Lindskog và cộng sự (2005), *When Rapid Changes in Environmental and Economic Conditions Converge: Challenges to Sustainable Livelihoods in Dak Lak, Vietnam*, SIDA, Report.
4. Tran Van Ha and Le Minh Anh (2006), *Influence of Socio-cultural Factors*

on Food Security of the Tho people (A Case Study of Ke Mui Village, Giai Xuan Commune, Tan Ky District, Nghe An Province), *Anthropology Review* (English Version), No. 2 (9).

5. *The Green Revolution Comes to Laos*. http://www.eurekalert.org/pub_releases/2006-03/irri-tgr031506.php

6. *Social Perspectives on Food Security in Laos*, http://www.nafri.org.la/documents/LSUAFR/P/fieldreports/03/0305_foodsecraintree.pdf

7. Vương Xuân Tình (2001), “An toàn lương thực của người Rơ măm”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5.



Mỏ nước khoáng ở bản Na Toum, huyện Muong Kham, tỉnh Xiang Khouang (CHDCND Lào)

Ảnh: Trần Hạnh